

**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 46

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Pha | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thảo | Thành viên độc lập |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Ngô Trí Thịnh | Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Thực | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Hoàng Xuân Hiệu | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nghiêm Xuân Chiến | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Lê Ngọc Nam | Trưởng ban |
| - Bà Bùi Thu Thái | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Hoàng Yến | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANMAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 46. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Ngô Trí Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BCSX/BDO/2022. 512

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét, kiểm toán. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ số 29/2021/BCSX-PKF.VPC ngày 27/08/2021 có kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán độc lập số 61/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.568.916.561.853	4.190.004.720.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108.964.798.669	146.498.638.651
1. Tiền	111		108.964.798.669	146.498.638.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	14.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	25.000.000.000	14.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.984.864.215.257	3.542.322.105.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.942.470.080.571	3.517.563.549.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.487.170.201	8.396.729.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.431.639.906	16.878.031.550
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(524.675.421)	(516.205.533)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	333.124.513.997	347.470.138.608
1. Hàng tồn kho	141		333.141.623.697	347.676.062.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.109.700)	(205.924.289)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.963.033.930	139.013.838.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	19.479.438.733	2.010.674.855
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.592.959.228	97.203.395.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	890.635.969	39.799.768.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.879.857.264.195	14.582.703.283.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.496.180.682	12.365.128.994
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	13.496.180.682	12.365.128.994
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.183.746.066.077	12.860.493.333.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.123.958.971.678	12.801.064.823.922
<i>Nguyên giá</i>	222		33.871.375.524.985	33.827.511.568.805
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.747.416.553.307)	(21.026.446.744.883)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	59.787.094.399	59.428.509.347
<i>Nguyên giá</i>	228		74.237.102.371	72.443.352.371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.450.007.972)	(13.014.843.024)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	148.986.069.768	110.769.059.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	898.025.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		147.045.347.715	109.871.033.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		308.690.213.509	374.137.027.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	142.546.460.016	204.397.796.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		166.143.753.493	169.739.230.645
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.448.773.826.048	18.772.708.004.009

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.586.137.250.013	10.989.342.586.173
I. Nợ ngắn hạn	310		5.475.741.774.828	6.027.333.583.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.639.453.923.432	2.202.625.137.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.466.035.955	1.410.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	63.099.412.976	44.775.712.450
4. Phải trả người lao động	314		90.311.372.918	131.685.658.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	289.008.251.664	41.427.324.869
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	467.867.505.519	220.030.142.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.870.437.031.085	3.349.878.446.727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		734.067.593	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.364.173.686	35.500.682.963
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.110.395.475.185	4.962.009.002.570
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	378.211.926.171	370.216.414.600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.712.579.835.552	4.571.694.642.376
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.482.696.391	1.976.928.523
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.862.636.576.035	7.783.365.417.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	7.862.636.576.035	7.783.365.417.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.419.275.441	54.625.275.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		931.211.976.492	885.011.005.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.545.650.469	(2.106.882.479)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		520.666.326.023	887.117.887.574
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.207.136.236	17.930.949.434
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.448.773.826.048	18.772.708.004.009

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.079.185.466.067	6.506.511.932.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.079.185.466.067	6.506.511.932.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.114.893.022.193	5.728.082.623.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		964.292.443.874	778.429.308.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.106.756.367	87.423.819.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	273.132.471.278	199.807.319.456
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>177.863.729.416</i>	<i>193.296.218.630</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.276.510.446	1.507.360.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	156.110.835.260	138.561.695.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		573.879.383.257	525.976.752.440
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.622.561.194	7.690.954.617
12. Chi phí khác	32		1.243.400.987	2.456.565.157
13. Lợi nhuận khác	40		379.160.207	5.234.389.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		574.258.543.464	531.211.141.900
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	54.259.188.479	62.394.249.496
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2.460.242.129
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		519.999.354.985	466.356.650.275
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		520.666.326.023	465.239.648.901
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(666.971.038)	1.117.001.374
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	763	662
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		763	662

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		574.258.543.464	531.211.141.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		721.695.199.771	1.044.688.689.478
- Các khoản dự phòng	03		914.412.294	4.893.881.461
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		87.526.538.085	(21.293.255.832)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.874.329.335)	(63.149.098.460)
- Chi phí lãi vay	06		177.863.729.416	193.296.218.630
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.523.384.093.695	1.689.647.577.177
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		597.875.433.168	(654.644.204.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.129.916.352	23.063.063.488
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(516.008.980.646)	(188.182.186.393)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44.382.572.701	59.748.136.054
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(134.889.052.502)	(196.197.100.433)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.923.516.216)	(89.653.080.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.497.438.268	9.114.935.622
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.486.117.862)	(28.620.216.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.508.961.786.958	624.276.923.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(168.427.712.276)	(314.129.106.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.839.069.609	62.995.785.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.588.642.667)	(259.133.320.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.504.321.560.589	2.633.038.635.942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.919.370.740.602)	(3.252.033.211.083)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.857.804.260)	(1.469.163.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.416.906.984.273)	(620.463.738.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.533.839.982)	(255.320.135.863)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	146.498.638.651	452.628.280.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.964.798.669	197.308.144.139

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Tri Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANMAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đông Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomín	Khu Phố 4, Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.
8.	Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomín	Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 1.969 người (Tại ngày 31/12/2021 là 1.974 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty đã được đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Tổng Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyên khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.135 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.415 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.415 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014***

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý (6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần). Ước tính số chi phí ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm đi do không trích khấu hao nhanh là 265.681.061.748 VND.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014***

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	06 năm

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn, giá trị hợp đồng đã ký và giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công trình đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua, bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

21. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	1.489.416.043	1.484.585.344
Tiền gửi ngân hàng	107.475.382.626	145.014.053.307
Cộng	108.964.798.669	146.498.638.651
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	108.964.798.669	146.498.638.651

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Các khoản đầu tư tài chính
- 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng số 21/7871371-CTD/031 ngày 28/12/2021.

- 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
2.	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3.	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
	Cộng	1.224.938.734.159	-	1.224.938.734.159	-

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng Báo và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa được soát xét.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân. Do đó, Tổng Công ty chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc tại ngày 30/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	2.942.097.472.088	3.516.538.816.720
Công ty Mua bán điện	2.930.677.287.686	3.508.614.573.583
Các đối tượng khác	11.420.184.402	7.924.243.137
Phải thu khách hàng là bên liên quan	372.608.483	1.024.732.807
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	2.942.470.080.571	3.517.563.549.527

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	13.431.639.906	16.878.031.550
Thuế GTGT tiền điện bán ra	5.490.718.335	9.914.999.706
Các khoản khác	7.940.921.571	6.963.031.844
Dài hạn	13.496.180.682	12.365.128.994
Lãi ký quỹ	11.499.217.350	10.537.847.500
Ký cược, ký quỹ	1.996.963.332	1.827.281.494
Cộng	26.927.820.588	29.243.160.544

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

5. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	-	459.574.000	-
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	18.172.000	-	18.172.000	-
Công ty TNHH May mặc NC Sơn Lộc	28.232.960	-	28.232.960	8.469.888
Đối tượng khác	18.696.461	-	18.696.461	-
Cộng	524.675.421	-	524.675.421	8.469.888

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	312.778.801.658	(17.109.700)	333.619.828.075	(205.924.289)
Công cụ dụng cụ	7.154.522.887	-	2.444.891.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.805.960.201	-	6.538.236.638	-
Thành phẩm	5.402.338.951	-	5.073.106.988	-
Cộng	333.141.623.697	(17.109.700)	347.676.062.897	(205.924.289)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9.245.760.016.064	24.106.962.091.918	420.586.698.420	28.816.136.955	25.386.625.448	33.827.511.568.805
Mua trong kỳ	-	4.347.070.612	-	211.421.200	-	4.558.491.812
Đầu tư XD/CB hoàn thành	745.676.880	36.033.428.623	692.865.724	1.833.493.141	-	39.305.464.368
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.246.505.692.944	24.147.342.591.153	421.279.564.144	30.861.051.296	25.386.625.448	33.871.375.524.985

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	3.692.762.223.640	16.890.216.299.722	397.499.245.277	24.687.176.411	21.281.799.833	21.026.446.744.883
Khấu hao trong kỳ	195.814.706.892	518.732.303.225	4.756.165.144	747.876.257	224.595.558	720.275.647.076
Hao mòn trong kỳ	199.929.216	-	-	-	494.232.132	694.161.348
Số dư cuối kỳ	3.888.776.859.748	17.408.948.602.947	402.255.410.421	25.435.052.668	22.000.627.523	21.747.416.553.307

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	5.552.997.792.424	7.216.745.792.196	23.087.453.143	4.128.960.544	4.104.825.615	12.801.064.823.922
Số dư cuối kỳ	5.357.728.833.196	6.738.393.988.206	19.024.153.723	5.425.998.628	3.385.997.925	12.123.958.971.678

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.935.987.601.256 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.284.712.398.793 VND)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 11.974.880.411.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.812.060.083.900 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 23.669.223.579 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.586.198.343 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	61.589.009.280	8.282.748.811	2.571.594.280	72.443.352.371
Mua trong kỳ	1.793.750.000	-	-	1.793.750.000
Số cuối kỳ	63.382.759.280	8.282.748.811	2.571.594.280	74.237.102.371
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	4.239.324.937	7.018.969.616	1.756.548.471	13.014.843.024
Khấu hao trong kỳ	708.530.625	493.191.108	217.830.962	1.419.552.695
Hao mòn trong kỳ	15.612.253	-	-	15.612.253
Số cuối kỳ	4.963.467.815	7.512.160.724	1.974.379.433	14.450.007.972
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	57.349.684.343	1.263.779.195	815.045.809	59.428.509.347
Số cuối kỳ	58.419.291.465	770.588.087	597.214.847	59.787.094.399

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.567.137.641 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.450.744.641 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2022 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 46.071.872.511 VND (tại ngày 31/12/2021 là 45.023.194.471 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.885.132.053	1.885.132.053	842.435.842	842.435.842
Khác	55.590.000	55.590.000	55.590.000	55.590.000
Cộng	1.940.722.053	1.940.722.053	898.025.842	898.025.842

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	58.280.905.024	70.303.661.310
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	20.091.928.227	20.091.928.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.661.432.286	37.276.974.059
Dự án khác	10.527.544.511	12.934.759.024
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	88.764.442.691	39.567.372.215
Hệ thống Bypass tổ máy 1	6.877.429.065	7.038.272.065
Hệ thống cấp than vào lò 1, 2	7.652.390.476	6.240.189.550
Hệ thống nước cấp tổ máy 1 (bơm cấp 1B)	8.957.985.470	-
Bơm cấp 2A/2B/2C	41.034.240.864	42.352.000
Dự án khác	24.242.396.816	26.246.558.600
Cộng	147.045.347.715	109.871.033.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	19.479.438.733	1.576.922.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.660.147	340.491.581
Tiền thuê đất	773.434.867	-
Chi phí thuê văn phòng	2.596.697.600	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	10.237.824.222	-
Chi phí khác	5.704.821.897	1.236.430.419
Dài hạn	142.546.460.016	204.397.796.595
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	90.618.894.943	143.545.724.573
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	27.804.688.752	28.523.823.944
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.596.314.727	13.370.095.768
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.272.682.516	604.403.125
Phí sử dụng số liệu, thông tin	4.156.686.504	4.269.802.565
Chi phí khác	9.097.192.574	14.083.946.620
Cộng	162.025.898.749	205.974.718.595

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.639.453.923.432	1.639.453.923.432	2.202.625.137.721	2.202.625.137.721
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	805.475.624.228	805.475.624.228	1.034.583.744.384	1.034.583.744.384
Tổng Công ty Đông Bắc	296.866.550.894	296.866.550.894	332.197.616.787	332.197.616.787
Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	143.309.271.366	143.309.271.366	140.279.671.139	140.279.671.139
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	-	-	105.306.176.854	105.306.176.854
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	44.426.676.516	44.426.676.516	155.847.456	155.847.456
Các đối tượng khác	320.873.125.452	320.873.125.452	456.644.432.148	456.644.432.148
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	833.978.299.204	833.978.299.204	1.168.041.393.337	1.168.041.393.337
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Dài hạn	378.211.926.171	378.211.926.171	370.216.414.600	370.216.414.600
Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba	378.211.926.171	378.211.926.171	370.216.414.600	370.216.414.600
Nhà thầu SFECO	378.211.926.171	378.211.926.171	370.216.414.600	370.216.414.600
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.017.665.849.603	2.017.665.849.603	2.572.841.552.321	2.572.841.552.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	22.845.499.726	132.274.126.657	131.682.929.658	23.436.696.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.559.276	18.559.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.855.374.073	30.184.405.866	10.923.516.216	21.116.263.723
Thuế thu nhập cá nhân	1.752.990.082	4.903.744.117	5.787.668.997	869.065.202
Thuế tài nguyên	9.395.698.855	41.273.668.194	42.054.805.820	8.614.561.229
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.744.285.992	3.210.861.218	533.424.774
Các loại thuế khác	-	1.680.343.966	1.680.343.966	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.926.149.714	20.441.611.263	20.838.359.654	8.529.401.323
Cộng	44.775.712.450	234.520.745.331	216.197.044.805	63.099.412.976

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	14.638.889.883	16.057.694.682	1.418.804.799	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.074.782.613	24.074.782.613	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.127.175	151.127.175	863.827.178	863.827.178
Các loại thuế khác	26.808.791	-	-	26.808.791
Thuế đất và tiền thuê đất	908.159.707	908.159.707	-	-
Cộng	39.799.768.169	41.191.764.177	2.282.631.977	890.635.969

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	75.746.690.443	32.772.013.529
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	187.640.031.310	4.426.589.731
Lãi chậm thanh toán	2.643.566.705	1.747.394.044
Khác	22.977.963.206	2.481.327.565
Cộng	289.008.251.664	41.427.324.869

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	511.272.784	606.417.823
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	580.266.653	764.558.908
Bảo hiểm xã hội	72.491.475	-
Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	-	172.981.748.229
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	47.220.956.048	34.831.838.379
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	408.087.171.740	284.491.000
Các khoản khác	7.072.912.743	4.590.718.084
Cộng	467.867.505.519	220.030.142.500

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay**

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	3.349.878.446.727	2.618.141.210.639	3.097.582.626.281	2.870.437.031.085		
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.588.012.261.135	1.456.962.235.967	2.063.149.542.770	981.824.954.332		
Vay đối tượng khác	13.660.000.000	19.155.000.000	18.085.000.000	14.730.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.748.206.185.592	1.142.023.974.672	1.016.348.083.511	1.873.882.076.753		
<i>Vay ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>878.173.711.656</i>	<i>656.148.565.271</i>	<i>547.965.201.861</i>	<i>986.357.075.066</i>		
<i>Vay các bên liên quan đến hạn trả</i>	<i>800.032.473.936</i>	<i>450.875.409.401</i>	<i>433.382.881.650</i>	<i>817.525.001.687</i>		
<i>Trái phiếu</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>		
Vay dài hạn	4.571.694.642.376	282.909.167.848	1.142.023.974.672	3.712.579.835.552		
Vay ngân hàng	2.741.020.924.801	232.926.271.524	656.148.565.271	2.317.798.631.054		
Vay các bên liên quan	1.605.673.717.575	43.982.896.324	450.875.409.401	1.198.781.204.498		
Vay đối tượng khác	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000		
Trái phiếu	225.000.000.000	-	35.000.000.000	190.000.000.000		
Cộng	7.921.573.089.103	2.901.050.378.487	4.239.606.600.954	6.583.016.866.637		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng - Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/BHCT142-DLTKV	06 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	239.796.253.019
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình - Hợp đồng tín dụng số 66864.21.086.1832681.TD	06 tháng	3,45%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành Hợp đồng số 21/7871371-CTD/031	04 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1009/2021/HĐTD	06 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 1568906/2021/HĐTD/NONGSON-VPB	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	7,8% - 9,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động SXKD than và điện; Phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng thay thế, vật tư tiêu hao phục vụ SXKD than và điện.	Mô ký quỹ; Nhà máy và máy móc thiết bị của Công ty được thỏa thuận cụ thể theo từng Hợp đồng đảm bảo.	42.177.432.891
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 1775557.21	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6,5% - 7,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng kí kinh doanh	Bất động sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, Đà Nẵng; toàn bộ HTK là than cám do Công ty khai thác tại mỏ than Nông Sơn.	19.851.268.422

Cộng**981.824.954.332**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

[1] Vay đối tượng khác

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Vay cán bộ công nhân viên	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	6,5% - 7,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không	14.730.000.000
Cộng					14.730.000.000

[3] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Cầu Giấy Hợp đồng tín dụng số 1704 LDS 201300245/236/278/330	120 tháng	8,4%/năm	- Đầu tư xây dựng khu nhà ở CBCNV tại làng Nòn và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại làng Nòn thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện (NMMND) Sơn Động; - Thanh toán cho các nhà cung cấp và nhà thầu thực hiện dự án Khu nhà ở CBCNV - Công ty CP Than - Điện Nông Sơn.	Không	3.798.969.310

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Sở Giao dịch Hợp đồng số 170818/TDHH/VIB-VPC; Hợp đồng số 221019/TDHH/VIB-VPC	60 tháng	8,7%/năm	Đầu tư dự án Công nghệ thông tin giai đoạn 3; Đầu tư lắp đặt hệ thống đo đếm dự phòng 2 NMMND Sơn Động	Không	6.510.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011	14 năm	Libor 6 tháng + 1,3%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMMTE) Đồng Nai 5	Không	1.598.073.750.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	8,63% - 9,03%/năm	Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh và nâng cấp TSCĐ; Tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV	Toàn bộ giá trị tài sản NMMND Sơn Động, Na Dương, Cao Ngạn	1.460.678.063.282
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/5288399/HETD ngày 05/5/2020	60 tháng	8,53%/năm	Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê	Tài sản hình thành trong tương lai theo Dự án Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng NMMND Mạo Khê	10.704.358.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDHN/TQN-NDCP; 02/2020/TDHN/TQN-NDCP; 01/2021/TDHN/TQN-NĐCP.	05 năm	9,1%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMMND Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án NMMND Cẩm Phả	13.460.083.229
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	07 năm	8,1%/năm	Đầu tư xây dựng NMMND Cẩm Phả 1	Tối thiểu bằng 30% giá trị máy móc thiết bị của NMMND Cẩm Phả 1	101.637.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hợp đồng tín dụng như sau: 01/2022/710691/HETD; 01/2020/710691/HETD; 02/2020/710691/HETD; 01/2019/710691/HETD; 02/2019/710691/HETD	36 tháng	8-8,5%/năm	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMMND Na Dương	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	8.161.500.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/470112/HĐTD 01/2021/470112/HĐTD	36 tháng	7,8%/năm	Đầu tư hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tò máy 2 NMMĐ Cao Ngạn	- Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng và Hệ thống PLC điều khiển than; - Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tò máy 2 NMMĐ Cao Ngạn.	19.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2019-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 02/2019-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 01/2020-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 01/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 02/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 03/2021-HDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN	36 tháng	7 - 9%/năm	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMMĐ Cao Ngạn	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	17.666.488.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng số 012022/HDCV/VPB-NONGSON ngày 07/04/2022	04 năm kể từ ngày giải ngân	9,8%/năm	Thanh toán chi phí sửa chữa trung đại tu tài sản cố định năm 2021.	Nhà máy nhiệt điện Nông Sơn; Toàn bộ máy móc thiết bị đã hình thành và hình thành trong tương lai liên quan tới Nhà máy nhiệt điện Nông Sơn; các thỏa thuận khác được quy định theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể.	27.860.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ngân hàng TMCP Tiền Phong CN Đà Nẵng	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,7%/năm	Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị và/hoặc bù đắp vốn tự có để có thể thanh toán cho các nhà cung cấp.	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thể chấp tài sản	36.405.493.379
Hợp đồng 125/2020/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 215/2020/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 510/2020/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 121/2021/HDTĐ/BDN/0					
Hợp đồng 733/2018/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 697/2019/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 315/2021/HDTĐ/BDN/01					
Hợp đồng 146/2021/HDTĐ/BDN/01					
Cộng					3.304.155.706.120

[4] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2.

[5] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 1h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	16.641.458	(1.848.203.592)	20.278.275.441	523.118.419.406	25.720.660.999	7.367.285.793.712
Tăng vốn trong năm trước	27.674.750.000	-	-	-	-	-	27.674.750.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	908.446.522.624	(1.175.713.444)	907.270.809.180
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(546.553.936.935)	-	(546.553.936.935)
Tăng khác/ Giảm khác	-	(45.000.000)	-	34.347.000.000	-	(6.613.998.121)	27.688.001.879
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	54.625.275.441	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	54.625.275.441	885.011.005.095	17.930.949.434	7.783.365.417.836
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	520.666.326.023	(666.971.038)	519.999.354.985
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(474.522.196.786)	-	(474.522.196.786)
Tăng khác/ Giảm khác	-	-	-	33.794.000.000	56.842.160	(56.842.160)	33.794.000.000
Số dư cuối kỳ này	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	88.419.275.441	931.211.976.492	17.207.136.236	7.862.636.576.035

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/04/2022, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021: chia cổ tức 409.660.485.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 33.794.000.000 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 582.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 29.979.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.674.750.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	409.660.485.000	442.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán điện	5.941.415.074.289	6.356.523.476.505
Doanh thu bán than	85.995.708.477	104.286.267.632
Doanh thu khác	51.774.683.301	45.702.187.873
Cộng	6.079.185.466.067	6.506.511.932.010
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	5.988.864.691.990	6.399.238.889.183
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	90.320.774.077	107.273.042.827
Cộng	6.079.185.466.067	6.506.511.932.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán điện	5.021.006.511.400	5.626.597.761.477
Giá vốn bán than	47.347.527.544	59.985.889.343
Giá vốn khác	46.538.983.249	41.498.972.499
Cộng	5.114.893.022.193	5.728.082.623.319

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	647.024.535	809.535.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.227.304.800	62.186.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.232.427.032	24.274.720.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	153.312.619
Cộng	40.106.756.367	87.423.819.136

4. Chi phí tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	177.863.729.416	193.296.218.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.907.168.769	3.758.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	87.526.538.085	-
Lãi chậm trả	896.172.661	-
Chi phí tài chính khác	4.938.862.347	6.507.342.821
Cộng	273.132.471.278	199.807.319.456

5. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	230.032.601	459.107.710
Chi phí vật liệu, bao bì	398.077.617	368.654.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	272.727.272
Chi phí bằng tiền khác	648.400.228	406.871.545
Cộng	1.276.510.446	1.507.360.683

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	79.169.244.978	71.980.319.111
Chi phí vật liệu quản lý	1.769.775.670	1.959.106.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	933.301.612	1.042.672.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.494.475.078	8.438.692.746
Thuế, phí và lệ phí	1.716.346.007	1.115.792.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.416.145.050	14.425.046.751
Chi phí bằng tiền khác	51.611.546.865	39.600.064.410
Cộng	156.110.835.260	138.561.695.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền thu phạt hợp đồng	11.363.636	7.268.031.177
Các khoản khác	1.611.197.558	422.923.440
Cộng	1.622.561.194	7.690.954.617

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.893.401.583.209	4.316.051.205.314
Chi phí nhân công	233.574.628.174	222.198.901.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	721.003.793.452	1.043.966.822.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.470.742.171	126.488.913.336
Chi phí khác bằng tiền	196.327.996.419	163.653.182.314
Cộng	5.273.778.743.425	5.872.359.024.049

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.190.200.766	62.394.249.496
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	68.987.713	-
Cộng	54.259.188.479	62.394.249.496

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	520.666.326.023	465.239.648.901
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	15.280.750.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	520.666.326.023	449.958.898.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	682.767.475	680.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	763	662

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty số tiền là 30.561.500.000 VND. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ tỷ lệ 50:50 cho 6 tháng đầu năm là 15.280.750.000 VND. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 662 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2021 là 684 VND/ cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	682.767.475	680.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	682.767.475	680.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, ban lãnh đạo của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và các thành viên mật thiết trong gia đình ban lãnh đạo được nhận biết là bên liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ngô Trí Thịnh	Thù lao	25.920.000	21.600.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	244.000.000	239.000.000
Nguyễn Trung Thực	Thù lao	25.920.000	4.909.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Phạm Xuân Phong	Thù lao	-	21.011.000
	Lương, thưởng, phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng, phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng, phụ cấp	220.600.000	-
Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng, phụ cấp	220.600.000	-
Hoàng Phó Hiềng	Thù lao	-	21.011.000
Hoàng Phó Hiềng	Lương, thưởng, phụ cấp	-	203.000.000
Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bùi Thị Tố Uyên	Thù lao	-	24.000.000
Bùi Thu Thái	Thù lao	24.000.000	-
Cộng		1.446.840.000	1.205.331.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	12.389.117.669	12.117.190.931
	Cung cấp dịch vụ	-	1.195.035.748
	Phí đại lý BNP	344.700.000	347.550.000
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	802.414.374	1.141.971.229
	Phí bảo lãnh	1.493.592.625	-
	Chi phí lãi vay phải trả	35.940.919.125	23.233.231.857
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	85.995.708.477	104.286.267.632
	Mua than	2.974.960.267.931	3.417.038.265.614
	Cung cấp dịch vụ	514.740.839	621.948.647
	Lãi chậm trả tiền than	803.564.145	1.534.378.648
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Bán điện	697.766.588	683.270.286
	Mua dịch vụ	11.083.333	3.854.545
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán điện	175.832.647	248.000.139
Công ty CP khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Mua dịch vụ	80.800.000	2.272.727
Công ty CP Cơ khí mở Việt Bắc - VVMI	Mua dịch vụ	2.787.335.564	-
Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Mua đá vôi, thiết bị	13.201.566.725	11.388.408.655
Công ty Than Na Dương - VVMI	Bán điện	416.503.218	176.368.111
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	8.093.446.405	1.057.976.727
Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Mua xăng dầu	11.054.967.598	5.720.648.757
	Bán phế liệu	-	717.596
Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Mua hàng hóa, dịch vụ	244.367.030	1.020.001.900
Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Bán điện	667.628	29.522.269.399
Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Mua vật tư	43.551.886.573	-
Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	Mua dịch vụ	1.099.886.200	372.570.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	473.230.388	311.839.514
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	362.734.000	17.682.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua dịch vụ	4.011.117.129	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Mua vật tư, thiết bị	903.481.537	224.006.798
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	197.075.000	47.596.000
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	274.745.600	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	77.491.400	96.788.000
	Mua dịch vụ	-	61.434.668
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	81.626.729	280.744.911
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Mua dịch vụ	475.250.559	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	1.111.968.000	2.437.437.012
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	2.634.445.386	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	91.613.810	-
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua hóa chất	2.544.043.080	5.384.237.360
	Mua bảo hộ	221.300.640	-
	Mua dịch vụ	-	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Mua dịch vụ tro xỉ	-	1.346.146.750
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Dịch vụ tư vấn	-	518.722.353
Cộng		3.208.121.257.952	3.622.438.834.514

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	747.354.392
Công ty than Na Dương - VVMI	48.342.420	46.183.909
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	170.086.510	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	101.498.725	133.928.136
Công ty CP xi măng Quán Triều VVMI	52.680.828	43.126.530
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	54.139.840
Cộng	372.608.483	1.024.732.807

Trả trước người bán

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	45.000.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	78.000.000	69.478.000
Cộng	78.000.000	114.478.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	780.616.104.197	1.120.176.228.323
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	576.149.211	639.141.905
Công ty CP Vật tư - TKV	16.962.466.959	17.438.820.643
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.032.586.049	763.242.297
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	8.520.386.705	698.423.328
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	80.990.000	27.071.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	9.163.807.853	11.828.643.053
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.859.353.698	6.965.203.840
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.483.201.993
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.815.141.623	1.273.033.910
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	345.668.588	263.223.212
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	109.116.838	42.493.188
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	824.641.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	309.481.591
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	310.623.000	-
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	478.800	20.440.000
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	43.758.649	43.758.649
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	513.270.604	-
Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp-VVMI	5.028.396.430	4.664.592.630
BQL DA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	346.552.775
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	233.200.000
Cộng	833.978.299.204	1.168.041.393.337

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	453.496.250.638	34.831.838.379
Cộng	453.496.250.638	34.831.838.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số dư	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Vay dài hạn đến hạn trả		817.525.011.687	800.032.473.936
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	817.525.011.687	800.032.473.936
Vay dài hạn		1.198.781.204.498	1.605.673.717.575
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	1.198.781.204.498	1.605.673.717.575
Cộng		2.016.306.216.185	2.405.706.191.511

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo từng ngành nghề như sau:

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Điện	Than	Khác	Cộng
Doanh thu	6.356.523.476.505	104.286.267.632	45.702.187.873	6.506.511.932.010
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	5.626.597.761.477	59.985.889.343	41.498.972.499	5.728.082.623.319
Lợi nhuận gộp	729.925.715.028	44.300.378.289	4.203.215.374	778.429.308.691
Chi phí bán hàng				1.507.360.683
Chi phí QLDN				138.561.695.248
Kết quả HĐKD				638.360.252.760
Thu nhập từ HĐTC				(112.383.500.320)
Lợi nhuận khác				5.234.389.460
LN/(lỗ) trước thuế				531.211.141.900

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Điện	Than	Khác	Cộng
Doanh thu	5.941.415.074.289	85.995.708.477	51.774.683.301	6.079.185.466.067
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	5.021.006.511.400	47.347.527.544	46.538.983.249	5.114.893.022.193
Lợi nhuận gộp	920.408.562.889	38.648.180.933	5.235.700.052	964.292.443.874
Chi phí bán hàng				1.276.510.446
Chi phí QLDN				156.110.835.260
Kết quả HĐKD				806.905.098.168
Thu nhập từ HĐTC				(233.025.714.911)
Lợi nhuận khác				379.160.207
LN/(lỗ) trước thuế				574.258.543.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty đã được đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh